SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TỈNH CAO BẰNG
TRƯỜNG CAO ĐẲNG CAO BẰNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 400/QĐ-CĐCB

Cao Bằng, ngày 29 tháng 8 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Chương trình đào tạo, bản mô tả Chương trình đào tạo trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non cập nhật, điều chỉnh năm 2025

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG CAO ĐẲNG CAO BẰNG

Căn cứ Quyết định số 268/QĐ-UBND ngày 28/02/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng về việc tổ chức lại Trường Cao đẳng Sư phạm và Trường Trung cấp nghề Cao Bằng thành Trường Cao đẳng Cao Bằng;

Căn cứ Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18 tháng 10 năm 2016 Quyết định phê duyệt khung trình độ quốc gia Việt Nam của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Thông tư 29/2018/TT-BGDĐT 24 tháng 12 năm 2018 Quy định khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng nhóm ngành đào tạo giáo viên; quy trình xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo trình độ trung cấp và trình độ cao đẳng nhóm ngành đào tạo giáo viên của Bộ Giáo dục và Đào tạo

Căn cứ Thông tư số 02/2020/TT-BGDĐT ngày 05 tháng 02 năm 2020 Thông tư quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo giáo viên trình độ cao đẳng sư phạm và trung cấp sư phạm của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Thông tư số 26/2018/TT-BGDĐT ngày 08 tháng 10 năm 2018 Thông tư ban hành Quy định chuẩn nghề nghiệp giáo viên mầm non của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Thông tư số 07/2023/TT-BGDĐT ngày 10 tháng 4 năm 2023 về Ban hành Quy chế đào tạo trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Thông tư số 02/2025/TT-BGDĐT, ngày 24 tháng 01 năm 2025 của Bộ Giáo dục và đào tạo Quy định khung năng lực số;

Căn cứ Quyết định số 307/ QĐ-CĐCB ngày 14/7/2025 của Trường Cao đẳng Cao Bằng Về việc ban hành Quy định Phát triển chương trình đào tạo của Trường Cao đẳng Cao Bằng,

Căn cứ Quyết định số 329/ QĐ-CĐCB ngày 24/7/2025 của Trường Cao đẳng Cao Bằng Về việc thành lập các Tổ rà soát, điều chỉnh, cập nhật Chương trình đào tạo trình độ cao đẳng năm học 2025 – 2026;

Căn cứ Kế hoạch số 343/KH-CĐCB ngày 17 tháng 7 năm 2025 về việc rà soát, điều chỉnh, cập nhật chương trình đào tạo của Trường Cao đẳng Cao Bằng

Căn cứ đề xuất của Hội đồng Khoa học và Đào tạo Trường Cao đẳng Cao Bằng và kết quả phiên họp tổng hợp góp ý chương trình đào tạo trình độ cao đẳng ngành

Giáo dục mầm non của Hội đồng Khoa học và Đào tạo Trường;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Chương trình đào tạo, bản mô tả Chương trình đào tạo trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non cập nhật, điều chỉnh năm 2025 *(Có Chương trình đào tạo và Bản mô tả Chương trình đào tạo kèm theo).*

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và Khoa Sư phạm có trách nhiệm phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức thực hiện chương trình đào tạo.

Điều 3. Các ông (bà) Trưởng các phòng, khoa, Giám đốc các trung tâm thuộc trường và các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Lãnh đạo trường;
- Website trường;
- Lưu: VT, ĐT&CTHSSV(DN).

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TỈNH CAO BẰNG
TRƯỜNG CAO ĐẲNG CAO BẰNG

Nguyễn Thị Vân Chi

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TỈNH CAO BẰNG
TRƯỜNG CAO ĐẲNG CAO BẰNG

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Điều chỉnh, cập nhật năm 2025

(Kèm theo Quyết định số 400/QĐ-CĐCB ngày 29/8/2025 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Cao Bằng)

Trình độ đào tạo: Cao đẳng
Ngành đào tạo: Giáo dục Mầm non
Mã ngành: 51140201
Loại hình đào tạo: Chính quy
Thời gian đào tạo: 3 năm

Cao Bằng, năm 2025

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO	1
1.1. Mục tiêu chung	1
1.2. Mục tiêu cụ thể	1
1.3. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	1
1.3.1. Về kiến thức	1
1.3.2. Về kỹ năng	2
1.3.3. Năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm	2
1.4. Những vị trí công tác người học có thể đảm nhiệm sau khi tốt nghiệp	3
1.5. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường	3
2. TIÊU CHÍ TUYỂN SINH, QUY TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP	3
2.1. Tiêu chí tuyển sinh	3
2.2. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp	3
3. NỘI DUNG, KHUNG KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO	3
3.1. Nội dung chương trình	3
3.2. Khung kế hoạch đào tạo	4
4. ĐIỀU KIỆN CƠ SỞ VẬT CHẤT VÀ TRANG THIẾT BỊ	6
4.1. Điều kiện về cơ sở vật chất, trang thiết bị	6
4.2. Thư viện	7
4.3. Giáo trình, tài liệu	7
5. DANH SÁCH ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH	10
6. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH	11
6.1. Cấu trúc chương trình	11
6.1.1. Về nội dung	11
6.1.2. Về phương pháp, phương tiện và tổ chức đào tạo	11
6.2. Thực hiện chương trình	12
6.3. Điều hành chương trình	12

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TỈNH CAO BẰNG
TRƯỜNG CAO ĐẲNG CAO BẰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Trình độ đào tạo: Cao đẳng
Ngành đào tạo: Giáo dục Mầm non
Mã ngành: 51140201
Loại hình đào tạo: Chính quy
Thời gian đào tạo: 3 năm

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1.1. Mục tiêu chung

Sinh viên tốt nghiệp chương trình đào tạo trình độ cao đẳng ngành Giáo dục mầm non có: đạo đức, sức khỏe; có trách nhiệm nghề nghiệp; có khả năng sáng tạo, thích ứng với môi trường làm việc trong bối cảnh hội nhập quốc tế; thực hiện và giải quyết được công việc có tính phức tạp của chuyên ngành giáo dục mầm non; có khả năng sáng tạo, ứng dụng kỹ thuật, công nghệ hiện đại vào thực hiện công tác nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em theo chương trình giáo dục mầm non; hướng dẫn và giám sát được người khác trong nhóm thực hiện việc nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ mầm non.

1.2. Mục tiêu cụ thể

PO1: Có hiểu biết căn bản về khoa học cơ bản để vận dụng có hiệu quả vào công việc chuyên môn và cuộc sống.

PO2: Có kiến thức về chương trình GDMN, mục tiêu, nội dung, phương pháp, hình thức tổ chức các hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ mầm non.

PO3: Có kỹ năng nghề nghiệp thành thạo để thực hiện chương trình GDMN trong các điều kiện, môi trường làm việc khác nhau.

PO4: Có kỹ năng giao tiếp, ứng xử; tư vấn, hỗ trợ gia đình và cộng đồng trong nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ mầm non.

PO5: Sử dụng được tiếng Anh, tin học trong lĩnh vực chuyên môn của ngành.

PO6: Có đạo đức nghề nghiệp, giữ gìn phẩm chất, danh dự nhà giáo; tôn trọng và thực hiện các quy định của pháp luật về lĩnh vực giáo dục, có trách nhiệm công dân. Tự chủ, độc lập, trách nhiệm, linh hoạt trong thực hiện nhiệm vụ.

1.3. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

1.3.1. Về kiến thức

PLO 1. Vận dụng được kiến thức cơ bản về lý luận chính trị, văn hóa, xã hội và pháp luật Việt Nam, Quốc phòng - An ninh, Quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành Giáo dục và Đào tạo trong hoạt động nghề nghiệp.

PLO 2. Có kiến thức về công nghệ thông tin đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản được quy định tại Thông tư số 03/2014/TT-BTTT ngày 11 tháng

3 năm 2014 của Bộ Thông tin - Truyền thông; Thông tư số 02/2025/TT-BGDĐT, ngày 24 tháng 01 năm 2025 của Bộ Giáo dục và đào tạo Quy định khung năng lực số cho người học; Ứng dụng khoa học và công nghệ thông tin trong hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ mầm non và nghiên cứu khoa học.

PLO 3. Vận dụng kiến thức thực tế, kiến thức khoa học giáo dục và kiến thức chuyên sâu về khoa học giáo dục mầm non vào thực tiễn chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục trẻ.

PLO 4. Hiểu và phân tích được kiến thức chuyên sâu về khoa học giáo dục mầm non để lập kế hoạch, tổ chức thực hiện và đánh giá các hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục phát triển toàn diện nhân cách của trẻ em theo chương trình giáo dục mầm non, phù hợp với bối cảnh địa phương.

1.3.2. Về kỹ năng

PLO 5. Giao tiếp sư phạm, ứng xử và truyền đạt có hiệu quả với trẻ em, đồng nghiệp, cha mẹ trẻ hoặc người giám hộ trẻ em và cộng đồng xã hội.

PLO 6. Có năng lực ngoại ngữ Tiếng Anh bậc 2/6 khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam theo Quy định tại thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

PLO 7. Xây dựng được môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh, thân thiện và đa văn hóa.

PLO 8. Xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện các hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ theo chương trình giáo dục mầm non, phù hợp với bối cảnh địa phương.

PLO 9. Lập kế hoạch, xây dựng các công cụ, thu thập và phân tích được dữ liệu đánh giá trong giáo dục mầm non.

PLO 10. Thực hiện được yêu cầu về quản lý nhóm lớp theo quy định; phát hiện giải quyết các vấn đề nảy sinh trong quá trình tổ chức các hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ.

PLO 11. Phối hợp với cha mẹ hoặc người giám hộ trẻ em và cộng đồng để nâng cao chất lượng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục và bảo vệ quyền trẻ em.

PLO 12. Vận dụng các kiến thức kĩ năng nghệ thuật tạo hình, âm nhạc, múa, văn học, nhạc cụ trong các hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ ở trường mầm non phù hợp với văn hóa xã hội của địa phương.

1.3.3. Năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm

PLO 13. Thực hiện các quy định về đạo đức nhà giáo, phong cách làm việc khoa học, năng lực số, quy chế dân chủ cơ sở.

PLO 14. Vận dụng được kiến thức, kỹ năng trong quá trình làm việc độc lập, theo nhóm; giải quyết công việc, vấn đề phức tạp trong điều kiện thực tế.

PLO 15. Quan điểm cá nhân trước các vấn đề cần giải quyết; chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm với tập thể, nhà trường về các nhiệm vụ được giao.

1.4. Những vị trí công tác người học có thể đảm nhiệm sau khi tốt nghiệp

- Giáo viên làm việc tại các loại hình trường, lớp mầm non khác nhau.

- Làm nhân viên chăm sóc, giáo dục trẻ trong cộng đồng và các lĩnh vực liên quan.

- Tham gia công tác quản lý nhóm, lớp ở trong trường mầm non.

1.5. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường

Sinh viên tốt nghiệp có thể học liên thông chương trình đào tạo trình độ đại học chuyên ngành Giáo dục mầm non hoặc văn bằng hai các chuyên ngành có liên quan.

2. TIÊU CHÍ TUYỂN SINH, QUY TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP

2.1. Tiêu chí tuyển sinh

Theo quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Đề án tuyển sinh hệ Cao đẳng chính quy của Trường Cao đẳng Cao Bằng.

2.2. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

Thực hiện theo Thông tư 07/2023/TT-BGDĐT ngày 10/4/2023 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Ban hành Quy chế đào tạo trình độ cao đẳng ngành Giáo dục mầm non.

Thực hiện theo Quyết định số 343 /QĐ-CĐCB ngày 01 tháng 8 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Cao Bằng về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non.

Quyết định số 66/QĐ-CĐSP ngày 29/4/2025 của trường Cao đẳng Cao Bằng về việc ban hành Quy chế thi kết thúc học phần, môn học, thi tốt nghiệp đối với trình độ trung cấp, cao đẳng chính quy đào tạo theo niên chế.

3. NỘI DUNG, KHUNG KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO

3.1. Nội dung chương trình

TT	Nhóm kiến thức, kĩ năng	Tín chỉ	Tỷ lệ
1	**Kiến thức, kĩ năng chung**	**21**	**21,42%**
1.1	Lý luận chính trị	10	
1.2	Ngoại ngữ - tin học	09	
1.3	Pháp luật - Quản lý Hành chính Nhà nước và quản lý ngành giáo dục đào tạo	02	
2	**Kiến thức, kĩ năng cơ bản**	**13**	**13,26%**
3	**Kiến thức, kĩ năng chuyên ngành**	**15**	**15,31%**
4	**Kiến thức, kĩ năng nghiệp vụ sư phạm**	**40**	**41,82 %**
4.1	Kiến thức, kĩ năng nghiệp vụ sư phạm	29	

4.2	Thực hành, Thực tập + Thực hành: 02 tín chỉ + Thực tập: 09 Tín chỉ	11	
5	**Kiến thức, kĩ năng tự chọn**	**04**	**4,08%**
6	**Môn thay thế tốt nghiệp**	**05**	**5,10%**
7	**Khóa luận tốt nghiệp**	**05***	**5,10%**
	Tổng cộng	**98**	**LT: 40,1 % TH: 59,8 %**

3.2. Khung kế hoạch đào tạo

TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	SỐ TIẾT			HỌC KỲ					
				LT	TH TL TV	Cộng	1	2	3	4	5	6
	1- KIẾN THỨC, KỸ NĂNG CHUNG											
1	KTC5201	Triết học Mác - Lê Nin	2	25	10	35	35					
2	KTC5202	Kinh tế chính trị Mác -Lê Nin	2	25	10	35		35				
3	KTC5203	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	25	10	35				35		
4	KTC5204	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	25	10	35					35	
5	KTC5205	Lịch sử Đảng Cộng sản VN	2	25	10	35						35
6	KTC5206	Tiếng Anh 1	2	15	30	45	45					
7	KTC5207	Tiếng Anh 2	2	15	30	45		45				
8	KTC5208	Tiếng Anh 3	2	15	30	45			45			
9	KTC5309	CN thông tin và Ứng dụng công nghệ thông tin trong GDMN	3	15	60	75		75				
10	KTC5210	Pháp luật -Quản lý Hành chính Nhà nước và QL ngành GD&ĐT	2	25	10	35					35	
11	KTC5811	Giáo dục Quốc phòng và an ninh	8*	77	88	165			8*			
12	KTC5312	Giáo dục Thể chất	3*	5	80	85	85					
	2- KIẾN THỨC, KỸ NĂNG CƠ BẢN											
13	CB5201	Tâm lý học đại cương	2	25	10	35	35					
14	CB5202	Giáo dục học đại cương	2	25	10	35	35					
15	CB5203	Toán cơ bản	2	25	10	35	35					
16	CB5304	Tiếng Việt, Văn học Thiếu nhi và đọc kể diễn cảm	3	30	30	60	60					

17	CB5205	Mỹ thuật	2	10	40	50		50				
18	CB5206	Âm nhạc cơ bản	2	15	30	45	45					
	3- KIẾN THỨC, KỸ NĂNG CHUYÊN NGÀNH											
19	CN5201	Đặc điểm giải phẫu sinh lí trẻ em lứa tuổi mầm non	2	25	10	35	35					
20	CN5302	Tâm lý học trẻ em lứa tuổi MN	3	30	30	60		60				
21	CN5303	Giáo dục học mầm non	3	30	30	60		60				
22	CN5304	Chương trình, phát triển và tổ chức thực hiện Chương trình GDMN	3	30	30	60				60		
23	CN5205	Giao tiếp sư phạm mầm non	2	25	10	35			35			
24	CN5206	Múa và phương pháp biên đạo múa cho trẻ mầm non	2	15	30	45				45		
	4- KIẾN THỨC, KỸ NĂNG NGHIỆP VỤ SƯ PHẠM											
25	MN5201	Tổ chức hoạt động vui chơi	2	15	30	45		45				
26	MN5202	Tổ chức hoạt động tạo hình	2	15	30	45			45			
27	MN5203	Tổ chức hoạt động âm nhạc	2	15	30	45					45	
28	MN5304	Phương pháp phát triển ngôn ngữ	3	30	30	60			60			
29	MN5205	Phương pháp làm quen với văn học	2	15	30	45				45		
30	MN5306	Phương pháp làm quen với toán	3	30	30	60				60		
31	MN5307	PP khám phá khoa học về môi trường xung quanh	3	30	30	60			60			
32	MN5208	Phương pháp giáo dục thể chất	2	15	30	45				45		
33	MN5309	Vệ sinh dinh dưỡng cho trẻ MN	3	30	30	60					60	
34	MN5210	Phòng bệnh và đảm bảo an toàn cho trẻ mầm non	2	15	30	45					45	
35	MN5211	Giáo dục hoà nhập cho trẻ MN	2	15	30	45					45	
36	MN5312	Quản lý và đánh giá trong giáo dục mầm non	3	30	30	60					60	
		*** Thực hành, Thực tập sư phạm**										
37	MN5313	Thực hành sư phạm	2		60	60			2*			
38	MN5314	Thực tập sư phạm 2	3		90	90				3*		
39	MN5615	Thực tập sư phạm 3	6		180	180						6*
	5- KIẾN THỨC, KỸ NĂNG TỰ CHỌN											
40	TC5201	Cơ sở văn hóa Việt Nam và văn hóa địa phương	2	25	10	35*						

41	TC5202	Các chuyên đề đổi mới trong giáo dục mầm non	2	25	10	35						35
42	TC5203	Tổ chức lễ hội cho trẻ ở trường mầm non	2*	25*	10*	35*						
43	TC5204	Phương pháp NCKH giáo dục MN và Nghiên cứu KHSP ứng dụng trong GDMN	2*	25*	10*	35					35	
44	TC5205	Giáo dục môi trường trong trường mầm non	2*	25*	10*	35*						
	6- MÔN THAY THẾ THI TỐT NGHIỆP											
45	TT 5201	Giáo dục kỹ năng sống cho trẻ mầm non	2	25	10	35						35
46	TT 5302	Tổ chức hoạt động giáo dục theo hướng tích hợp cho trẻ MN	3	30	30	60						60
47	**7- KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP** (KL5501)		5*									5*
Cộng			**98**	**937**	**1398**	**2335**	**380**	**275**	**345**	**305**	**370**	**165**

Ghi chú:- Các học phần ký hiệu (*) không tính vào tổng số tiết của chương trình đào tạo.

- Số tín chỉ = (Số tiết lý thuyết/15) + (Số tiết thực hành, thảo luận, tư vấn/30)

- Số tiết tư vấn bằng khoảng 10% tổng số tiết học phần.

4. ĐIỀU KIỆN CƠ SỞ VẬT CHẤT VÀ TRANG THIẾT BỊ

4.1. Điều kiện về cơ sở vật chất, trang thiết bị (Cơ sở 1)

Tổng diện tích đất: 4,228 ha (Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất).

Trường có các công trình, cơ sở hạ tầng đảm bảo tổ chức hoạt động giáo dục nghề nghiệp, bao gồm:

Phòng học: 36 phòng, trong đó có 13 phòng học đa năng, được trang bị đầy đủ các phương tiện thiết bị hiện đại: máy tính để bàn, máy chiếu, internet. Tổng diện tích 4.626m2.

Phòng học có diện tích 60-76m2/phòng, số lượng bàn ghế cho 50-70 học viên, bảng từ, quạt trần và hệ thống chiếu sáng đủ tiêu chuẩn theo quy định.

Phòng học máy tính có 40 máy tính để bàn được kết nối internet.

Phòng học ngoại ngữ có 30 cabin, trang bị cơ bản đầy đủ các thiết bị dạy học bộ môn ngoại ngữ.

Phòng học đàn có 25 đàn organ phục vụ dạy học bộ môn Âm nhạc.

Nhà đa năng có diện tích 912m2, phục vụ giảng viên, sinh viên học các môn thể chất và rèn luyện thể dục thể thao: bóng chuyền, bóng rổ, cầu lông, bóng bàn, xà đơn, xà lệch...

Hội trường có diện tích 960m2 với 350 chỗ ngồi, có đầy đủ trang thiết bị phục vụ cho các hội nghị, hoạt động văn hóa, văn nghệ của cán bộ, giảng viên và sinh viên Nhà trường và phục vụ các hoạt động của các cơ quan, ban ngành khi có nhu cầu.

Khu hành chính - hiệu bộ có diện tích 1595m2 là nơi làm việc của cán bộ, giảng viên, bao gồm: phòng tiếp khách, phòng họp, phòng lãnh đạo, phòng làm việc của các phòng, khoa, tổ trực thuộc và các tổ chức đoàn thể.

Các gara để xe ô tô nhà trường, xe máy cho cán bộ, giảng vicn, học sinh, sinh viên có diện tích 43 5m2

Các gara để xe ô tô nhà trường, xe máy cho cán bộ, giảng viên, học sinh, sinh viên có diện tích 43 5m2.

4.2. Thư viện

Thư viện trường có diện tích trên 200m^2 với 03 phòng; có trên 30.000 bản sách, trong đó có gần 20.000 bản sách nghiệp vụ, 12.380 bản sách tham khảo, 01 tủ sách pháp luật với 2150 bản sách, 01 tủ sách văn hóa dân gian Việt Nam với trên 1000 bản sách. Ngoài ra còn có một số tạp chí, báo...

4.3. Giáo trình, tài liệu

TT	Tên giáo trình, tập bài giảng	Tên tác giả	Nhà xuất bản	Năm xuất bản
1	Giáo trình Triết học Mác - Lênin	Bộ Giáo dục & Đào tạo	Chính trị quốc gia, Hà Nội	2019
2	Giáo trình Kinh tế chính trị Mác – Lênin	Bộ Giáo dục & Đào tạo	Chính trị quốc gia, Hà Nội	2019
3	Giáo trình Chủ nghĩa xã hội khoa học	Bộ Giáo dục & Đào tạo	Chính trị quốc gia, Hà Nội	2019
4	Văn kiện Hội nghị lần thứ sáu ban chấp hành Trung ương khóa X	Đảng Cộng sản VN	CTQG – Sự thật	2008
5	Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII	Đảng Cộng sản VN	Chính trị quốc gia, Hà Nội	2016
6	Một số vấn đề về biến đổi cơ cấu xã hội Việt Nam hiện nay	Tạ ngọc Tấn	Chính trị quốc gia, Hà Nội	2010
7	Giáo trình tư tưởng Hồ Chí Minh	Bộ Giáo dục & Đào tạo	Chính trị quốc gia, Hà Nội	2019
8	Giáo trình Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Bộ Giáo dục & Đào tạo	Chính trị quốc gia, Hà Nội	2019
9	New English File Elementary – 3rd edition	Clive Oxenden, Paul Seligson, Christina Latham-Koenig	Oxford University Press	2004
10	Giáo trình Pháp luật đại cương	Bộ Giáo dục & Đào tạo	Đại học Sư phạm	2017

TT	Tên giáo trình, tập bài giảng	Tên tác giả	Nhà xuất bản	Năm xuất bản
11	Tài liệu Quản lí hành chính Nhà nước và quản lí ngành Giáo dục và Đào tạo.(Lưu hành nội bộ)	Trường CĐSP Cao Bằng		2015
12	Giáo trình Điền kinh	Trần Đồng Lâm, Đặng Ngọc Quang	ĐHSP Hà Nội	2004
13	Thể dục và phương pháp dạy học	Đặng Đức Thảo - Phạm Khắc Học - Vũ Đào Hùng - Trần Thị Thuận	Giáo dục	1998
14	Giáo trình Thể dục	Trương Anh Tuấn	ĐHSP Hà Nội	2003
15	Giáo trình bóng chuyền	Nguyễn Viết Minh, Hồ Đắc Sơn	ĐHSP Hà Nội	2003
16	Tâm lý học đại cương	Nguyễn Quang Uẩn	Giáo dục	2007
17	Giáo dục học	Phạm Viết Vượng	ĐHQG Hà Nội	2008
18	Giáo dục học đại cương I,II	Nguyễn Sinh Huy - Nguyễn Văn Lê	NXBGD.	1997
19	Giáo trình toán cơ bản	Phạm Bích Loan, Nông Văn Chài		
20	Tiếng Việt và Tiếng Việt thực hành	Lã Thị Bắc Lý	ĐHSP Hà Nội	2015
21	Giáo trình Văn học thiếu nhi và đọc, kể diễn cảm	Lã Thị Bắc Lý	Giáo dục VN	2012
22	Hoạt động tạo hình (Quyển 1)	Lê Đình Bình	ĐHQG Hà Nội	2002
23	Hướng dẫn tạo hình bằng vật liệu thiên nhiên	Phạm Thị Việt Hà	Giáo dục	2009
24	Giáo trình Âm nhạc và múa	Lê Đức Sang – Hoàng Công Dụng – Trịnh Hoài Thu	Giáo dục	2008
25	Giáo trình sự phát triển Tâm lí trẻ em lứa tuổi Mầm non	Nguyễn Ánh Tuyết, Nguyễn Thị Như Mai	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	2008
26	Tâm lí học trẻ em lứa tuổi Mầm non	Nguyễn Ánh Tuyết (Chủ biên), Nguyễn Thị Như Mai Đinh Thị Kim Thoa	ĐHSP Hà Nội.	2020
27	Giáo trình Giáo dục học mầm non	Đinh Văn Vang	Giáo dục	2008
28	Chương trình Giáo	Bộ GD& ĐT	NXBGD Việt	2021

TT	Tên giáo trình, tập bài giảng	Tên tác giả	Nhà xuất bản	Năm xuất bản
	dục Mầm non		Nam	
29	Giáo trình phát triển và tổ chức thực hiện Chương trình Giáo dục Mầm non	TS. Nguyễn Thị Thu Hiền	Giáo dục	2008
30	Đề cương bài giảng giao tiếp sư phạm mầm non	Đinh Đức Hợi, Lê Thị Phương Hoa	ĐHSP Thái Nguyên	2015
31	Múa và phương pháp dạy trẻ vận động theo âm nhạc	Đinh Xuân Đại	Giáo Dục	2007
32	Tổ chức hoạt động âm nhạc	Phạm Thị Hoà	GD Việt Nam	2010
33	Giáo trình phương pháp cho trẻ mầm non làm quen với tác phẩm văn học	Lã Thị Bắc Lý - Lê Thị Ánh Tuyết	Giáo dục	2017
34	Văn học thiếu nhi với việc giáo dục trẻ em lứa tuổi mầm non	Lã Thị Bắc Lý	ĐHSP Hà Nội	2017
35	Giáo trình phương pháp hình thành các biểu tượng toán cho trẻ mầm non	Vũ Thị Thanh Huyền - Vũ Thị Hồng Hạnh	Giáo dục VN	2018
36	Giáo trình Lý luận và Phương pháp giáo dục thể chất cho trẻ em lứa tuổi mầm non	Đặng Hồng Phương	ĐHSP Hà Nội	2008
37	Giáo dục hòa nhập trẻ khuyết tật lứa tuổi mầm non mầm non	Lã Thị Bắc Lý, Bùi Thị Lâm, Hoàng Thị Nho	ĐHSP Hà Nội	2024
38	Quản lý giáo dục mầm non	Phạm Thị Châu	Giáo dục VN	2009
39	Đánh giá trong giáo dục mầm non	Bùi Thị Việt	NXB Giáo dục Việt Nam	2016
40	Hướng dẫn đánh giá thực hiện chương trình trong cơ sở giáo dục mầm non	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Giáo dục VN	2024
41	Mô dun: học tập dựa trên dự án trong giáo dục mầm non (Dành	Bộ GD&ĐT, trường ĐHSPHN		2024

TT	Tên giáo trình, tập bài giảng	Tên tác giả	Nhà xuất bản	Năm xuất bản
	cho giảng viên các trường sư phạm)			
42	Mô dun: Ứng dụng giáo dục STEAM trong thực hiện chương trình giáo dục mầm non	Bộ GD&ĐT, Cục nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục		2023
43	Nghiên cứu khoa học sư phạm ứng dụng.	Bộ GD&ĐT	ĐHSP Hà Nội	2010
44	Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục mầm non	Nguyễn Ánh Tuyết	ĐHSP Hà Nội	2021
45	Giáo trình chuyên đề giáo dục kỹ năng sống	Nguyễn Thanh Bình	ĐHSP Hà Nội	2011
46	Giáo dục giá trị sống và kĩ năng sống cho trẻ mầm non	PGS.TS. Nguyễn Thị Mỹ Lộc, TS. Đinh Thị Kim Thoa, ThS. Phan Thị Thảo Hương	ĐHQG Hà Nội	2010

5. DANH SÁCH ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

TT	Họ và tên	Năm sinh	Trình độ đào tạo	Chuyên môn
1.	Bế Thị Hoài	07/8/1977	ThS	GD Mầm non
2.	Lục Thị Trung Hải	27/12/1975	ThS	GD Mầm non
3.	Nguyễn Quỳnh Anh	08/02/1986	ThS	GD Mầm non
4.	Vũ Thị Ngọc Bích	10/6/1987	ThS	GD Mầm non
5.	Nông Thị Kim Hoàn	26/02/1973	ĐH	GD Mầm non
6.	Nguyễn Thị Luyến	22/3/1990	ThS	GD Mầm non
7.	Trần Thị Hải Ninh	13/6/1976	ThS	Tâm lý học
8.	Nguyễn Thi Nụ	15/01/1987	ThS	Giáo dục học
9.	Hoàng Khánh Lệ	13/5/1990	ThS	Tâm lý GD
10.	Nguyễn Thị Huyền	09/4/1971	ThS	Quản lý GD
11.	Phàn A Vàng	24/10/1964	ThS	Quản lý GD
12.	Lục Thị Thuý	02/10/1984	ThS	Quản lý GD
13.	Nông Mỹ Hà	15/01/1989	ThS	Quản lý GD

14.	Đinh Thị Minh Hằng	22/11/1991	ThS	Quản lý GD
15.	Nguyễn Thị Vân Chi	15/5/1980	ThS	Triết học
16.	Bế Thị Hoà	06/01/1976	ThS	Triết học
17.	Đào Xuân Kiên	01/8/1979	ThS	Kinh tế Chính trị
18.	Hứa Hạnh Duyên	25/11/1989	ThS	SP Tiếng Anh
19.	Triệu Thị Bé Hoa	03/02/1980	ĐH	Sư phạm Tin học
20.	Đỗ Thị Diễn	03/12/1973	ThS	Ngữ văn
21.	Nông Thị Mai Son	14/9/1974	ThS	Ngữ văn
22.	Nguyễn Thị Minh Chi	24/11/1975	ThS	PPDH Tiếng Việt
23.	Nông Thị Thu Hà	05/5/1986	ThS	LL&PPDH Văn - tiếng Việt
24.	Dương Huyền Nhung	07/7/1984	ThS	Toán Giải tích
25.	Lê Thanh Tường	01/3/1980	ThS	Toán học
26.	Đinh Ngọc Lượng	17/6/1970	ThS	Sinh học
27.	Hoàng Văn Tôn	18/11/1971	ThS	Sinh học
28.	Lô Thị Ánh Tuyết	28/11/1969	ThS	Sinh học
29.	Trịnh Văn Công	20/8/1980	ThS	GD Thể chất
30.	Nguyễn Đức Hiến Giang	14/12/1968	ThS	Mỹ thuật ứng dụng
31.	Hoàng Bích Huệ	14/11/1982	ThS	LL&PPDH Âm nhạc
32.	Hoàng Thị Hồng Nhung	14/8/1988	ThS	LL&PPDH Âm nhạc
33.	Trương Thị Thu Hương	18/5/1978	ThS	QL Kinh tế và GD

6. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

6.1. Cấu trúc chương trình

6.1.1. Về nội dung

Chương trình xây dựng theo hướng tiếp cận phát triển - lấy năng lực của người học làm trung tâm, đổi mới phương pháp dạy học phù hợp với mục tiêu đào tạo GVMN trình độ cao đẳng. Đối với đối tượng là GVMN trình độ cao đẳng. Thực hiện việc cụ thể hóa chương trình khung vào từng khóa đào tạo theo yêu cầu đảm bảo đầy đủ các học phần bắt buộc, đồng thời có thể sử dụng một số học phần thay thế, học phần bổ trợ nhằm nâng cao năng lực nghề và phù hợp với đặc điểm của đối tượng đào tạo. Nội dung các học phần thuộc khối kiến thức chuyên ngành được thiết kế theo hướng liên môn và đảm bảo không lặp lại kiến thức trong các học phần.

6.1.2. Về phương pháp, phương tiện và tổ chức đào tạo

Tổ chức các hoạt động đào tạo phải hướng đến việc phát huy năng lực tự học của người học, giúp người học hình thành ý thức tự giác, chủ động, sáng tạo trong công việc học tập của bản thân. Cụ thể:

Đa dạng hóa và kết hợp nhiều loại hình và thủ thuật tổ chức các hoạt động học tập trên lớp như thảo luận, thuyết trình, làm việc theo nhóm, tăng cường các hoạt động thực hành; chú trọng đến các hoạt động thực hành tại cơ sở giáo dục mầm non, các hoạt động trải nghiệm, làm tiểu luận....

Đa dạng hóa và kết hợp nhiều hình thức kiểm tra đánh giá người học, chú trọng đến đánh giá quá trình bao gồm sự tích cực tham gia của người học trong các phiên thảo luận, thuyết trình theo nhóm hoặc cá nhân, làm dự án học tập theo nhóm hoặc cá nhân, viết tiểu luận theo nhóm hoặc cá nhân...

Chú trọng đến các hoạt động rèn luyện NVSPTX, dành tối đa thời gian cho các hoạt động thực hành, kết hợp chặt chẽ với các đơn vị trong trường và giáo viên ở cơ sở giáo dục mầm non, các trường mầm non trên địa bàn để vận dụng các nội dung đổi mới đáp ứng với yêu cầu thực tiễn trong giáo dục mầm non hiện nay;

Sử dụng triệt để phương tiện kĩ thuật như các thiết bị nghe nhìn, máy tính, các phần mềm hỗ trợ giáo dục, mạng internet trong quá trình đào tạo.

6.2. Thực hiện chương trình

Trước khi bắt đầu mỗi học phần, giảng viên phải cung cấp ĐCCT học phần cho sinh viên, công bố hình thức kiểm tra đánh giá học phần, các tài liệu học tập và tài liệu tham khảo. Giảng viên phải có kế hoạch hướng dẫn sinh viên chuẩn bị nội dung học tập cho từng chương, bài, bao gồm hướng dẫn đọc và tóm tắt từng phần bài trong giáo trình, tài liệu tham khảo; hướng dẫn lập kế hoạch, thực hành giảng dạy; hướng dẫn thảo luận; hướng dẫn hoạt động ngoại khóa, hoạt động trải nghiệm cùng cơ sở thực hành.

6.3. Điều hành chương trình

Khối lượng kiến thức toàn khóa là 98 tín chỉ (chưa kể giáo dục thể chất và quốc phòng, an ninh).

Chương trình bao gồm các học phần bắt buộc và các học phần tự chọn được lên kế hoạch giảng dạy trong 6 kỳ. Sinh viên phải học các học phần bắt buộc theo kế hoạch và đáp ứng các điều kiện tiên quyết. Việc triển khai tổ chức giảng dạy các học phần tự chọn dựa trên điều kiện thực tế của nhà trường./.

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TỈNH CAO BẰNG
TRƯỜNG CAO ĐẲNG CAO BẰNG

BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Cập nhật, điều chỉnh năm 2025

(Kèm theo Quyết định số 400/QĐ-CĐCB ngày 29/8/2025 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Cao Bằng)

Trình độ đào tạo: Cao đẳng
Ngành đào tạo: Giáo dục Mầm non
Mã ngành: 51140201
Loại hình đào tạo: Chính quy
Thời gian đào tạo: 3 năm

Cao Bằng, năm 2025

MỤC LỤC

	NỘI DUNG	TRANG
1.	**THÔNG TIN VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**	1
2.	**MỤC TIÊU**	1
2.1.	**Mục tiêu chung**	1
2.2.	**Mục tiêu cụ thể**	2
2.3.	**Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo**	2
2.3.1.	*Về kiến thức*	2
2.3.2.	*Về kỹ năng*	2
2.3.3.	*Năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm*	3
3.	**TIÊU CHÍ TUYỂN SINH, QUY TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP**	8
3.1.	**Tiêu chí tuyển sinh**	8
3.2.	**Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp**	8
4.	**MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC**	8
4.1.	**Cấu trúc chương trình**	8
4.2.	**Kế hoạch giảng dạy**	9
5.	**MA TRẬN LIÊN KẾT CÁC HỌC PHẦN VÀ CHUẨN ĐẦU RA**	12
6.	**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT CÁC HỌC PHẦN**	15
KTC5201	Triết học Mác - Lê Nin	1
KTC5202	Kinh tế chính trị Mác - Lê Nin	15
KTC5203	Chủ nghĩa xã hội khoa học	28
KTC5204	Tư tưởng Hồ Chí Minh	42
KTC5205	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	58
KTC5206	Tiếng Anh 1	72
KTC5207	Tiếng Anh 2	82
KTC5208	Tiếng Anh 3	92
KTC5309	CN thông tin và Ứng dụng CN thông tin trong Giáo dục mầm non	101
KTC5210	Pháp luật - Quản lý HC Nhà nước và QL ngành GD&ĐT	119
KTC5312	Giáo dục Thể chất	137
CB5201	Tâm lý học đại cương	163
CB5202	Giáo dục học đại cương	183
CB5203	Toán cơ bản	196
CB5304	Tiếng Việt, Văn học Thiếu nhi và đọc kể diễn cảm	202
CB5205	Mỹ thuật	235

CB5206	Âm nhạc cơ bản	251
CN5201	Đặc điểm giải phẫu SL trẻ em lứa tuổi MN	269
CN5302	Tâm lý học trẻ em lứa tuổi mầm non	293
CN5303	Giáo dục học mầm non	319
CN5304	Chương trình, phát triển và tổ chức thực hiện Chương trình GDMN	343
CN5205	Giao tiếp sư phạm mầm non	356
CN5206	Múa và phương pháp biên đạo múa cho trẻ mầm non	368
MN5201	Tổ chức hoạt động vui chơi	378
MN5202	Tổ chức hoạt động tạo hình	394
MN5203	Tổ chức hoạt động âm nhạc	407
MN5304	Phương pháp phát triển ngôn ngữ	418
MN5205	Phương pháp làm quen với văn học	436
MN5306	Phương pháp làm quen với toán	448
MN5307	PP khám phá khoa học về MTXQ	465
MN5208	Phương pháp giáo dục thể chất	479
MN5309	Vệ sinh dinh dưỡng cho trẻ MN	493
MN5210	Phòng bệnh và đảm bảo an toàn cho trẻ mầm non	519
MN5211	Giáo dục hoà nhập cho trẻ MN	539
MN5312	Quản lý và đánh giá trong giáo dục mầm non	552
TC5202	Các chuyên đề đổi mới trong giáo dục mầm non	577
TC5204	Phương pháp NCKH giáo dục MN và Nghiên cứu KHSP ứng dụng trong GDMN	588
TT 5201	Giáo dục kỹ năng sống cho trẻ mầm non	606
TT 5302	Tổ chức hoạt động giáo dục theo hướng tích hợp cho trẻ MN	614
7.	**THỜI ĐIỂM THIẾT KẾ/ ĐIỀU CHỈNH CHƯƠNG TRÌNH**	

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TỈNH CAO BẰNG
TRƯỜNG CAO ĐẲNG CAO BẰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON

1. THÔNG TIN VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

* Tên ngành: Tiếng Việt: GIÁO DỤC MẦM NON
Tiếng Anh: PRESCHOOL EDUCATION
* Đơn vị cấp bằng: Trường Cao đẳng Cao Bằng
*Tên văn bằng sau tốt nghiệp:
Tên tiếng Việt: Giáo dục mầm non
Tiếng Anh: Preschool Education
- Trình độ đào tạo: Cao đẳng
- Hình thức đào tạo: Chính quy
- Thời gian đào tạo: 3 năm
- Ngôn ngữ đào tạo: Tiếng Việt

2. MỤC TIÊU

2.1. Mục tiêu chung

Sinh viên tốt nghiệp chương trình đào tạo trình độ cao đẳng ngành Giáo dục mầm non có: đạo đức, sức khỏe; có trách nhiệm nghề nghiệp; có khả năng sáng tạo, thích ứng với môi trường làm việc trong bối cảnh hội nhập quốc tế; thực hiện và giải quyết được công việc có tính phức tạp của chuyên ngành giáo dục mầm non; có khả năng sáng tạo, ứng dụng kỹ thuật, công nghệ hiện đại vào

thực hiện công tác nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em theo chương trình giáo dục mầm non; hướng dẫn và giám sát được người khác trong nhóm thực hiện việc nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ mầm non.

2.2. Mục tiêu cụ thể

PO1: Có hiểu biết căn bản về khoa học cơ bản để vận dụng có hiệu quả vào công việc chuyên môn và cuộc sống.

PO2: Có kiến thức về chương trình GDMN, mục tiêu, nội dung, phương pháp, hình thức tổ chức các hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ mầm non.

PO3: Có kỹ năng nghề nghiệp thành thạo để thực hiện chương trình GDMN trong các điều kiện, môi trường làm việc khác nhau.

PO4: Có kỹ năng giao tiếp, ứng xử; tư vấn, hỗ trợ gia đình và cộng đồng trong nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ mầm non.

PO5: Sử dụng được tiếng Anh, tin học trong lĩnh vực chuyên môn của ngành.

PO6: Có đạo đức nghề nghiệp, giữ gìn phẩm chất, danh dự nhà giáo; tôn trọng và thực hiện các quy định của pháp luật về lĩnh vực giáo dục, có trách nhiệm công dân. Tự chủ, độc lập, trách nhiệm, linh hoạt trong thực hiện nhiệm vụ.

2.3. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

2.3.1. Về kiến thức

PLO 1. Vận dụng được kiến thức cơ bản về lý luận chính trị, văn hóa, xã hội và pháp luật Việt Nam, Quốc phòng - An ninh, Quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành Giáo dục và Đào tạo trong hoạt động nghề nghiệp.

PLO 2. Có kiến thức về công nghệ thông tin đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản được quy định tại Thông tư số 03/2014/TT-BTTT ngày 11 tháng 3 năm 2014 của Bộ Thông tin - Truyền thông; Thông tư số 02/2025/TT-BGDĐT, ngày 24 tháng 01 năm 2025 của Bộ Giáo dục và đào tạo Quy định khung năng lực số cho người ho; Ứng dụng khoa học và công nghệ thông tin trong hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ mầm non và nghiên cứu khoa học.

PLO 3. Vận dụng kiến thức thực tế, kiến thức khoa học giáo dục và kiến thức chuyên sâu về khoa học giáo dục mầm non vào thực tiễn chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục trẻ.

PLO 4. Hiểu và phân tích được kiến thức chuyên sâu về khoa học giáo dục mầm non để lập kế hoạch, tổ chức thực hiện và đánh giá các hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục phát triển toàn diện nhân cách của trẻ em theo chương trình giáo dục mầm non, phù hợp với bối cảnh địa phương.

2.3.2. Về kỹ năng

PLO 5. Giao tiếp sư phạm, ứng xử và truyền đạt có hiệu quả với trẻ em, đồng nghiệp, cha mẹ trẻ hoặc người giám hộ trẻ em và cộng đồng xã hội.

PLO 6. Có năng lực ngoại ngữ Tiếng Anh bậc 2/6 khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam theo Quy định tại thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

PLO 7. Xây dựng được môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh, thân thiện và đa văn hóa.

PLO 8. Xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện các hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ theo chương trình giáo dục mầm non, phù hợp với bối cảnh địa phương.

PLO 9. Lập kế hoạch, xây dựng các công cụ, thu thập và phân tích được dữ liệu đánh giá trong giáo dục mầm non.

PLO 10. Thực hiện được yêu cầu về quản lý nhóm lớp theo quy định; phát hiện giải quyết các vấn đề nảy sinh trong quá trình tổ chức các hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ.

PLO 11. Phối hợp với cha mẹ hoặc người giám hộ trẻ em và cộng đồng để nâng cao chất lượng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục và bảo vệ quyền trẻ em.

PLO 12. Vận dụng các kiến thức kĩ năng nghệ thuật tạo hình, âm nhạc, múa, văn học, nhạc cụ trong các hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ ở trường mầm non phù hợp với văn hóa xã hội của địa phương.

2.3.3. Năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm

PLO 13. Thực hiện các quy định về đạo đức nhà giáo, phong cách làm việc khoa học, năng lực số, quy chế dân chủ cơ sở.

PLO 14. Vận dụng được kiến thức, kỹ năng trong quá trình làm việc độc lập, theo nhóm; giải quyết công việc, vấn đề phức tạp trong điều kiện thực tế.

PLO 15. Quan điểm cá nhân trước các vấn đề cần giải quyết; chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm với tập thể, nhà trường về các nhiệm vụ được giao.

Bảng 1. Quan hệ giữa mục tiêu (PO) và CĐR của CTĐT (PLO)

PO	PLO														
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
1	x	x	x	x	x		x	x	x	x	x	x	x	x	x
2			x	x			x	x	x	x		x			
3		x	x	x	x		x	x	x	x	x	x	x	x	x
4					x					x	x				x
5		x				x									
6	x		x		x					x	x		x	x	x

Bảng 2. Đối sánh CĐR với khung trình độ quốc gia; Kiến thức, năng lực tối thiểu theo TT 29/2018/TT-BGDĐT; Chuẩn NNGVMN (TT 26/2018-BGDĐT)

PL0	Khung trình độ quốc gia, Bậc 5 (2016)	Kiến thức, năng lực tối thiểu theo TT 29/2018/TT-BGDĐT	Chuẩn NNGVMN (TT 26/2018-BGDĐT)	Mức độ năng lực Bloom 2001
1	Kiến thức cơ bản về chính trị; văn hóa, xã hội và pháp luật đáp ứng yêu cầu công việc nghề nghiệp và hoạt động xã hội thuộc lĩnh vực chuyên môn.	Có kiến thức cơ bản về chính trị, văn hóa, xã hội và pháp luật đáp ứng yêu cầu công việc giảng dạy, giáo dục và hoạt động xã hội thuộc lĩnh vực giáo dục.		3
2	- Kiến thức về công nghệ	- Thường xuyên bồi dưỡng, phát	Tiêu chí 14. Ứng dụng công	4

	thông tin đáp ứng yêu cầu công việc.	triển chuyên môn, nghiệp vụ và có khả năng tiếp tục học tập ở trình độ cao hơn. - Có khả năng sáng tạo, ứng dụng khoa học, công nghệ hiện đại vào giảng dạy, giáo dục và nghiên cứu khoa học.	nghệ thông tin	
3	Kiến thức thực tế và lý thuyết rộng trong phạm vi của ngành, nghề đào tạo.	Có kiến thức thực tế và lý thuyết chuyên sâu về chuyên môn, nghiệp vụ trong phạm vi của nhóm ngành đào tạo giáo viên và lĩnh vực giáo dục.	Tiêu chí 3. Phát triển chuyên môn bản thân; Tiêu chí 5. Nuôi dưỡng và chăm sóc sức khỏe trẻ em; Tiêu chí 6. Giáo dục phát triển toàn diện trẻ em; Tiêu chí 7. Quan sát và đánh giá sự phát triển của trẻ; Tiêu chí 8. Quản lý nhóm, lớp.	4
4	Kiến thức thực tế về quản lý, nguyên tắc và phương pháp lập kế hoạch, tổ chức thực hiện và giám sát, đánh giá các quá trình thực hiện trong phạm vi của ngành, nghề đào tạo.	Có kiến thức thực tế về quản lý, nguyên tắc và phương pháp lập kế hoạch, tổ chức thực hiện và giám sát, đánh giá các quá trình trong giảng dạy, giáo dục.	Tiêu chí 3. Phát triển chuyên môn bản thân; Tiêu chí 5. Nuôi dưỡng và chăm sóc sức khỏe trẻ em; Tiêu chí 6. Giáo dục phát triển toàn diện trẻ em; Tiêu chí 7. Quan sát và đánh giá sự phát triển của trẻ.	4
5	Kỹ năng truyền đạt hiệu quả các thông tin, ý tưởng, giải pháp tới người khác tại nơi làm việc;	Có kỹ năng giao tiếp ứng xử và truyền đạt hiệu quả các kiến thức, thông tin, ý tưởng, giải pháp tới người học trong nhà trường và công sở; có khả năng phản biện và sử	Tiêu chí 12: Phối hợp cha, mẹ hoặc người giám hộ trẻ em và cộng đồng bảo vệ quyền trẻ em	4

		dụng các giải pháp thay thế.		
6	Có năng lực ngoại ngữ bậc 2/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam		Tiêu chí 13. Sử dụng ngoại ngữ (ưu tiên tiếng anh hoặc tiếng dân tộc trẻ em	4
7	Kỹ năng thực hành nghề nghiệp giải quyết phần lớn các công việc phức tạp trong phạm vi của ngành, nghề đào tạo;		Tiêu chí 09. Xây dựng môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh, thân thiện.	4
8	Kỹ năng thực hành nghề nghiệp giải quyết phần lớn các công việc phức tạp trong phạm vi của ngành, nghề đào tạo;	Có năng lực cần thiết giải quyết phần lớn các công việc phức tạp trong giảng dạy, giáo dục; đánh giá chất lượng và kết quả thực hiện đối với nhiệm vụ giảng dạy, giáo dục và những nhiệm vụ được giao khác của các thành viên trong tổ, nhóm chuyên môn.	Tiêu chí 3. Phát triển chuyên môn bản thân; Tiêu chí 4. Xây dựng kế hoạch nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ theo hướng phát triển toàn diện trẻ em. Tiêu chí 5. Nuôi dưỡng và chăm sóc sức khỏe trẻ em . Tiêu chí 6. Giáo dục phát triển toàn diện trẻ em	4
9	Kỹ năng nhận thức và tư duy sáng tạo để xác định, phân tích và đánh giá thông tin trong phạm vi rộng;	Có kỹ năng nhận thức và tư duy sáng tạo để xác định, phân tích và đánh giá thông tin trong phạm vi rộng.	Tiêu chí 7. Quan sát và đánh giá sự phát triển của trẻ.	4
10			Tiêu chí 8. Quản lý nhóm, lớp.	4
11	Kỹ năng thực hành nghề nghiệp giải quyết phần lớn		Tiêu chí 11: Phối hợp với cha mẹ hoặc người giám hộ trẻ em	4

	các công việc phức tạp trong phạm vi của ngành, nghề đào tạo;		và cộng đồng để nâng cao chất lượng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em.	
12	Kỹ năng thực hành nghề nghiệp giải quyết phần lớn các công việc phức tạp trong phạm vi của ngành, nghề đào tạo;		Tiêu chí 15: Thể hiện khả năng nghệ thuật trong hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em.	4
13			Tiêu chí 1. Đạo đức nhà giáo. Tiêu chí 2. Phong cách làm việc. Tiêu chí 10. Thực hiện quyền dân chủ trong nhà trường	4
14	Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm, giải quyết công việc, vấn đề phức tạp trong điều kiện làm việc thay đổi.	Có khả năng làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm, giải quyết công việc, vấn đề phức tạp trong điều kiện làm việc thay đổi.		4
15	- Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định; chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm. - Đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm..	Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn, nghiệp vụ được giao; chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm; đánh giá chất lượng hoạt động giảng dạy, giáo dục sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện nhiệm vụ của các thành viên trong nhóm.		4

3. TIÊU CHÍ TUYỂN SINH, QUY TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP

3.1. Tiêu chí tuyển sinh

Theo quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Đề án tuyển sinh hệ Cao đẳng chính quy của Trường Cao đẳng Cao Bằng.

3.2. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

Thực hiện theo Thông tư 07/2023/TT-BGDĐT ngày 10/4/2023 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Ban hành Quy chế đào tạo trình độ cao đẳng ngành Giáo dục mầm non.

Thực hiện theo Quyết định số 343/QĐ-CĐCB ngày 01 tháng 8 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Cao Bằng về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non.

Quyết định số 66/QĐ-CĐCB ngày 29/4/2025 của trường Cao đẳng Cao Bằng về việc ban hành Quy chế thi kết thúc học phần, môn học, thi tốt nghiệp đối với trình độ trung cấp, cao đẳng chính quy đào tạo theo niên chế.

4. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC

4.1. Cấu trúc chương trình

Khối lượng kiến thức toàn khoá: 98 tín chỉ (*không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Quốc phòng - An ninh)*

TT	Nhóm kiến thức, kĩ năng	Tín chỉ	Tỷ lệ
1	**Kiến thức, kĩ năng chung**	**21**	**21,42%**
1.1	Lý luận chính trị	10	
1.2	Ngoại ngữ - tin học	09	
1.3	Pháp luật - Quản lý Hành chính Nhà nước và quản lý ngành giáo dục đào tạo	02	
2	**Kiến thức, kĩ năng cơ bản**	**13**	**13,26%**
3	**Kiến thức, kĩ năng chuyên ngành**	**15**	**15,31%**
4	**Kiến thức, kĩ năng nghiệp vụ sư phạm**	**40**	**41,82 %**
4.1	Kiến thức, kĩ năng nghiệp vụ sư phạm	29	
4.2	Thực hành, Thực tập + Thực hành: 02 tín chỉ	11	

TT	Nhóm kiến thức, kĩ năng	Tín chỉ	Tỷ lệ
	+ Thực hành: 02 tín chỉ + Thực tập: 09 Tín chỉ		
5	**Kiến thức, kĩ năng tự chọn**	**04**	**4,08%**
6	**Môn thay thế tốt nghiệp**	**05**	**5,10%**
7	**Khóa luận tốt nghiệp**	**05***	**5,10%**
	Tổng cộng	**98**	**LT: 40,1 % TH: 59,8 %**

4.2. Kế hoạch giảng dạy

TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	SỐ TIẾT			HỌC KỲ					
				LT	TH TL TV	Cộng	1	2	3	4	5	6
1- KIẾN THỨC, KỸ NĂNG CHUNG												
1	KTC5201	Triết học Mác - Lê Nin	2	25	10	35	35					
2	KTC5202	Kinh tế chính trị Mác -Lê Nin	2	25	10	35		35				
3	KTC5203	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	25	10	35				35		
4	KTC5204	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	25	10	35					35	
5	KTC5205	Lịch sử Đảng Cộng sản VN	2	25	10	35						35
6	KTC5206	Tiếng Anh 1	2	15	30	45	45					
7	KTC5207	Tiếng Anh 2	2	15	30	45		45				
8	KTC5208	Tiếng Anh 3	2	15	30	45			45			
9	KTC5309	CN thông tin và Ứng dụng công nghệ thông tin trong GDMN	3	15	60	75		75				

10	KTC5210	Pháp luật -Quản lý Hành chính Nhà nước và QL ngành GD&ĐT	2	25	10	35					35	
11	KTC5811	Giáo dục Quốc phòng và an ninh	8*	77	88	165			8*			
12	KTC5312	Giáo dục Thể chất	3*	5	80	85	85					
2- KIẾN THỨC, KỸ NĂNG CƠ BẢN												
13	CB5201	Tâm lý học đại cương	2	25	10	35	35					
14	CB5202	Giáo dục học đại cương	2	25	10	35	35					
15	CB5203	Toán cơ bản	2	25	10	35	35					
16	CB5304	Tiếng Việt, Văn học Thiếu nhi và đọc kể diễn cảm	3	30	30	60	60					
17	CB5205	Mỹ thuật	2	10	40	50		50				
18	CB5206	Âm nhạc cơ bản	2	15	30	45	45					
3- KIẾN THỨC, KỸ NĂNG CHUYÊN NGÀNH												
19	CN5201	Đặc điểm giải phẫu sinh lí trẻ em lứa tuổi mầm non	2	25	10	35	35					
20	CN5302	Tâm lý học trẻ em lứa tuổi MN	3	30	30	60		60				
21	CN5303	Giáo dục học mầm non	3	30	30	60		60				
22	CN5304	Chương trình, phát triển và tổ chức thực hiện Chương trình GDMN	3	30	30	60				60		
23	CN5205	Giao tiếp sư phạm mầm non	2	25	10	35			35			
24	CN5206	Múa và phương pháp biên đạo múa cho trẻ mầm non	2	15	30	45				45		
4- KIẾN THỨC, KỸ NĂNG NGHIỆP VỤ SƯ PHẠM												
25	MN5201	Tổ chức hoạt động vui chơi	2	15	30	45		45				

26	MN5202	Tổ chức hoạt động tạo hình	2	15	30	45			45			
27	MN5203	Tổ chức hoạt động âm nhạc	2	15	30	45					45	
28	MN5304	Phương pháp phát triển ngôn ngữ	3	30	30	60			60			
29	MN5205	Phương pháp làm quen với văn học	2	15	30	45				45		
30	MN5306	Phương pháp làm quen với toán	3	30	30	60				60		
31	MN5307	PP khám phá khoa học về môi trường xung quanh	3	30	30	60			60			
32	MN5208	Phương pháp giáo dục thể chất	2	15	30	45				45		
33	MN5309	Vệ sinh dinh dưỡng cho trẻ MN	3	30	30	60					60	
34	MN5210	Phòng bệnh và đảm bảo an toàn cho trẻ mầm non	2	15	30	45					45	
35	MN5211	Giáo dục hoà nhập cho trẻ MN	2	15	30	45					45	
36	MN5312	Quản lý và đánh giá trong giáo dục mầm non	3	30	30	60					60	
		*** Thực hành, Thực tập sư phạm**										
37	MN5313	Thực hành sư phạm	2		60	60			2*			
38	MN5314	Thực tập sư phạm 2	3		90	90				3*		
39	MN5615	Thực tập sư phạm 3	6		180	180						6*
	5- KIẾN THỨC, KỸ NĂNG TỰ CHỌN											
40	TC5201	Cơ sở văn hóa Việt Nam và văn hóa địa phương	2	25	10	35*						
41	TC5202	Các chuyên đề đổi mới trong giáo dục mầm non	2	25	10	35						35
42	TC5203	Tổ chức lễ hội cho trẻ ở trường mầm non	2*	25*	10*	35*						
43	TC5204	Phương pháp NCKH giáo dục MN và Nghiên cứu KHSP ứng dụng trong GDMN	2*	25*	10*	35					35	

44	TC5205	Giáo dục môi trường trong trường mầm non	2*	25*	10*	35*						
	6- MÔN THAY THẾ THI TỐT NGHIỆP											
45	TT 5201	Giáo dục kỹ năng sống cho trẻ mầm non	2	25	10	35						35
46	TT 5302	Tổ chức hoạt động giáo dục theo hướng tích hợp cho trẻ MN	3	30	30	60						60
47	**7- KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP** (KL5501)		5*									5*
Cộng			**98**	**937**	**1398**	**2335**	**380**	**275**	**345**	**305**	**370**	**165**

Ghi chú:- Các học phần ký hiệu (*) không tính vào tổng số tiết của chương trình đào tạo.

- Số tín chỉ = (Số tiết lý thuyết/15) + (Số tiết thực hành, thảo luận, tư vấn/30)
- Số tiết tư vấn bằng khoảng 10% tổng số tiết học phần.

5. MA TRẬN LIÊN KẾT CÁC HỌC PHẦN VÀ CHUẨN ĐẦU RA

TT	Mã học phần	Tên học phần	Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo ngành giáo dục mầm non trình độ Cao đẳng														
			CHUẨN KIẾN THỨC				CHUẨN KỸ NĂNG								CHUẨN NĂNG LỰC TỰ CHỦ VÀ TRÁCH NHIỆM		
			PLO 1	PLO 2	PLO 3	PLO 4	PLO 5	PLO 6	PLO 7	PLO 8	PLO 9	PLO 10	PLO 11	PLO 12	PLO 13	PLO 14	PLO 15
1- KIẾN THỨC, KỸ NĂNG CHUNG																	
1	KTC5301	Triết học Mác - Lê Nin	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	3	3
2	KTC5202	Kinh tế chính trị Mác -Lê Nin	3	0	0	0	2	0	0	0	0	0	0	0	1	3	1
3	KTC5203	Chủ nghĩa xã hội khoa học	3	0	0	0	2	0	0	0	0	0	0	0	1	3	1
4	KTC5204	Tư tưởng Hồ Chí Minh	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3	1	3
5	KTC5205	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	2	3
6	KTC5306	Tiếng Anh 1	0	0	0	0	0	3	0	0	0	0	0	0	2	2	2

7	KTC5207	Tiếng Anh 2	0	0	0	0	0	3	0	0	0	0	0	0	2	2	2
8	KTC5208	Tiếng Anh 3	0	0	0	0	0	3	0	0	0	0	0	0	2	2	2
9	KTC5309	CN thông tin và Ứng dụng CN thông tin trong Giáo dục mầm non	0	3	0	0	0	0	0	0	2	2	0	0	2	2	2
10	KTC5210	Pháp luật - Quản lý Hành chính Nhà nước và QL ngành GD&ĐT	3	0	0	0	3	0	0	0	0	0	3	0	3	2	3
11	KTC5811	Giáo dục Quốc phòng và an ninh	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	1	1
12	KTC5312	Giáo dục Thể chất	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2	2
2- KIẾN THỨC, KỸ NĂNG CƠ BẢN																	
13	CB5201	Tâm lý học đại cương	0	0	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2	2	2
14	CB5202	Giáo dục học đại cương	0	0	3	0	0	0	1	1	1	0	1	0	2	2	2
15	CB5203	Toán cơ bản	0	0	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2	2
16	CB5304	Tiếng Việt, Văn học Thiếu nhi và đọc kể diễn cảm	0	0	3	1	1	0	0	1	1	0	0	2	1	1	1
17	CB5205	Mỹ thuật	1	0	3	0	0	0	0	2	0	0	0	3	3	3	1
18	CB5206	Âm nhạc cơ bản	0	1	3	0	0	0	0	0	0	0	0	3	1	3	1
3- KIẾN THỨC, KỸ NĂNG CHUYÊN NGÀNH																	
19	CN5201	Đặc điểm giải phẫu sinh lí trẻ em lứa tuổi mầm non	1	0	3	2	0	0	0	2	1	1	1	0	2	2	2
20	CN5302	Tâm lý học trẻ em lứa tuổi mầm non	1	0	3	2	2	0	1	1	3	3	3	3	1	2	2
21	CN5303	Giáo dục học mầm non	1	0	3	3	2	0	1	3	3	3	3	1	2	2	3
22	CN5304	Chương trình, phát triển và tổ chức thực hiện Chương trình GDMN	1	1	2	3	0	0	3	3	2	2	2	2	2	3	2
23	CN5205	Giao tiếp sư phạm mầm non	1	0	3	3	3	0	2	2	1	3	1	1	3	2	3

24	CN5206	Múa và phương pháp biên đạo múa cho trẻ mầm non	1	1	2	3	2	0	1	0	0	1	0	3	3	3	3
4- KIẾN THỨC, KỸ NĂNG NGHIỆP VỤ SƯ PHẠM																	
25	MN5201	Tổ chức hoạt động vui chơi	1	2	3	3	3	0	1	3	2	0	2	3	2	3	3
26	MN5202	Tổ chức hoạt động tạo hình	1	2	3	3	3	0	2	3	2	3	3	3	3	3	3
27	MN5203	Tổ chức hoạt động âm nhạc	1	2	3	3	0	0	3	3	3	3	1	3	2	3	2
28	MN5304	Phương pháp phát triển ngôn ngữ	1	2	3	3	3	0	2	3	3	3	3	3	2	3	3
29	MN5205	Phương pháp làm quen với văn học	1	2	3	3	3	0	2	3	3	3	3	3	2	3	3
30	MN5306	Phương pháp làm quen với toán	1	2	3	3	3	0	2	3	3	3	3	3	3	3	3
31	MN5307	PP khám phá khoa học về MTXQ	1	2	3	3	0	0	0	3	0	0	0	0	0	3	0
32	MN5208	Phương pháp giáo dục thể chất	1	2	3	3	0	0	2	3	3	2	2	3	2	2	2
33	MN5309	Vệ sinh dinh dưỡng cho trẻ MN	1	0	3	3	0	0	3	3	0	3	2	0	2	3	3
34	MN5210	Phòng bệnh và đảm bảo an toàn cho trẻ mầm non	1	0	3	3	0	0	3	3	2	3	3	2	3	3	3
35	MN5211	Giáo dục hoà nhập cho trẻ MN	1	2	3	3	0	0	3	3	2	3	3	2	3	3	3
36	MN5312	Quản lý và đánh giá trong giáo dục mầm non	1	1	3	3	1	0	0	3	3	3	3	0	3	3	3
	* Thực hành, Thực tập sư phạm																
37	MN5313	Thực hành sư phạm	1	2	2	1	3	0	1	1	1	2	2	2	3	3	3
38	MN5314	Thực tập sư phạm 2	1	2	3	2	3	0	2	3	2	3	3	3	3	3	3
39	MN5615	Thực tập sư phạm 3	1	2	3	3	3	0	3	3	3	3	3	3	3	3	3
5- KIẾN THỨC, KỸ NĂNG TỰ CHỌN																	
40	TC5201	Cơ sở văn hóa Việt Nam và văn hóa địa phương	1	1	2	2	2	0	1	2	1	1	1	1	2	2	2

41	TC5202	Các chuyên đề đổi mới trong giáo dục mầm non	1	2	3	3	3	0	3	3	2	2	2	2	2	3	2
42	TC5203	Giáo dục kỹ năng sống cho trẻ mầm non	1	1	2	2	3	0	1	3	3	2	2	2	1	2	2
43	TC5204	Phương pháp NCKH giáo dục MN và Nghiên cứu KHSP ứng dụng trong GDMN	1	2	2	3	1	1	1	2	1	1	1	1	1	3	3
44	TC5205	Giáo dục môi trường trong trường mầm non	1	1	2	2	2	0	3	2	0	2	1	3	3	3	3
6- MÔN THAY THẾ THI TỐT NGHIỆP																	
45	TT 5201	Giáo dục kỹ năng sống cho trẻ mầm non	1	2	2	3	1	0	3	3	1	3	3	3	3	3	3
46	TT 5302	Tổ chức hoạt động giáo dục theo hướng tích hợp cho trẻ MN	1	2	2	3	1	0	3	3	1	3	3	3	3	3	3

Ghi chú: Mức độ đóng góp giữa các học phần và chuẩn đầu ra (0 - Không đóng góp; 1- Đóng góp mức thấp; 2- Đóng góp mức trung bình; 3- Đóng góp mức cao).

6. ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT CÁC HỌC PHẦN ***(Có các tệp đính kèm)***

7. THỜI ĐIỂM THIẾT KẾ/ CẬP NHẬT CHƯƠNG TRÌNH: Năm 2025